

QUI MÔ MẠNG LƯỚI TRƯỜNG, LỚP, GIÁO VIÊN GIAI ĐOẠN 2026-2030 TRÊN ĐỊA BÀN XÃ LONG PHỤNG

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND xã Long Phụng)

T T	Nội dung	Tổng số giai đoạn 2026-2030			Trong đó:														
		Số HS	Số lớp	Số Giáo viên	Năm 2026 (Số liệu NH 2026-2027)			Năm 2027 (Số liệu NH 2027- 2028)			Năm 2028 (Số liệu NH 2028-2029)			Năm 2029 (Số liệu NH 2029-2030)			Năm 2030 (Số liệu NH 2030-2031)		
					Số HS	Số lớp	Số Giáo viên	Số HS	Số lớp	Số Giáo viên	Số HS	Số lớp	Số Giáo viên	Số HS	Số lớp	Số Giáo viên	Số HS	Số lớp	Số Giáo viên
1	Mầm non	5.515	196	280	1.075	39	88	1.075	39	88	1.185	39	88	1.085	39	88	1.095	40	91
2	Tiểu học	9.514	339	238	1.387	49	80	1.359	48	81	1.355	49	83	1.325	47	79	1.275	46	77
3	THCS	8.711	285	500	1.813	57	116	1.745	57	116	1.757	57	116	1.676	57	116	1.720	57	116

THỰC TRẠNG VÀ NHU CẦU CƠ SỞ VẬT CHẤT CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON, TIỂU HỌC VÀ THCS GIAI ĐOẠN 2026-2030
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ LONG PHỤNG

STT	Hiện trạng và nhu cầu đầu tư xây dựng cơ sở vật chất	Đơn vị tính	Hiện trạng					Nhu cầu giai đoạn 2026-2030				Năm 2026			Năm 2027			Năm 2028			Năm 2029			Năm 2030		
			Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	Nhờ, mượn, thuê	Tổng số	Xây dựng mới	Cải tạo	Tổng nhu cầu kinh phí dự kiến (triệu đồng)	Tổng số	Xây dựng mới	Cải tạo	Tổng số	Xây dựng mới	Cải tạo	Tổng số	Xây dựng mới	Cải tạo	Tổng số	Xây dựng mới	Cải tạo	Tổng số	Xây dựng mới	Cải tạo
a	b	c	1=2+3+4+5	2	3	4	5	6=7+8	7=11+14+17+20+23+26	8=12+15+18+21+24+27	9	13=14+15	14	15	16=17+18	17	18	19=20+21	20	21	22=23+24	23	24	25=26+27	26	27
A	MẦM NON		153	89	32	32	0	110	72	38	45.690,0	78	61	17	17	3	14	12	7	5	1	0	1	1	1	0
1	Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em		63	45	12	6	0	40	20	20	20.600,0	0			0			0			0			0		
1.1	Phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em	phòng	39	28	11			20	7	13	8.200,0	6	2	4	7		7	6	4	2	0			1	1	
1.2	Phòng giáo dục thể chất, phòng giáo dục nghệ thuật	phòng	10	7	1	2	0	6	3	3	2.400,0	0			0			0			0			0		
-	Phòng giáo dục thể chất	phòng	6	3	1	2		4	3	1	2.050,0	3	3		1		1	0			0			0		
-	Phòng giáo dục nghệ thuật	phòng	4	4				2		2	350,0	1		1	1		1	0			0			0		
1.3	Sân chơi	Khu	8	8				4		4	900,0	4		4	0			0			0			0		
1.4	Thư viện	phòng	1			1		4	4		2.800,0	3	3		0			1	1		0			0		
1.5	Phòng làm quen tin học, ngoại ngữ	phòng	5	2		3		6	6		3.900,0	6	6		0			0			0			0		
2	Khối phòng tổ chức ăn		17	6	6	5	0	9	6	3	3.650,0	0			0			0			0			0		
2.1	Nhà bếp	Nhà	8	4	4			4	1	3	1.150,0	3	1	2	0			1		1	0			0		
2.2	Kho bếp	phòng	9	2	2	5		5	5		2.500,0	5	5		0			0			0			0		
3	Khối phụ trợ	phòng	24	13	5	6	0	22	15	7	7.550,0	0			0			0			0			0		
3.1	Phòng họp	phòng	4	2	1	1		2	1	1	800,0	1	1		0			1		1	0			0		
3.2	Phòng Y tế	phòng	6	2		4		5	5		1.800,0	5	5		0			0			0			0		
3.3	Nhà kho	Phòng	2		1	1		6	5	1	2.150,0	5	5		0			1		1	0			0		
3.4	Sân vườn	Khu	4	4				1		1	300,0	0			1		1	0			0			0		
3.5	Cổng, hàng rào	hạng mục	8	5	3			8	4	4	2.500,0	5	2	3	2	2		0			1		1	0		
4	Khối phòng quản lý chung		39	15	9	15	0	26	19	7	7.610,0	0			0			0			0			0		
4.1	Phòng Hiệu trưởng	phòng	4	1	1	2		3	2	1	1.050,0	2	2		1		1	0			0			0		
4.2	Phòng Phó Hiệu trưởng	phòng	8	2	2	4		6	4	2	1.500,0	4	4		1		1	0			0			0		

-	Phòng giáo dục thể chất	phòng	6	3	1	2		4	3	1	2.050,0	3	3		1		1	0			0			0		
-	Phòng giáo dục nghệ thuật	phòng	4	4				2		2	350,0	1		1	1		1	0			0			0		
1.3	Sân chơi	Khu	8	8				4		4	900,0	4		4	0			0			0			0		
4.3	Văn phòng trường	phòng	1	1				2	2		1.200,0	1	1		0			1	1		0			0		
4.4	Phòng dành cho nhân viên	phòng	5	2	1	2		4	3	1	720,0	3	3		1		1	0			0			0		
4.5	Phòng bảo vệ	phòng	7	1		6		6	6		1.600,0	6	6		0			0			0			0		
4.6	Khu vệ sinh giáo viên, cán bộ, nhân viên	Khu	6	3	3			3	2	1	1.420,0	2	2		1		1	0			0			0		
4.7	Khu để xe của giáo viên, cán bộ, nhân viên	Khu	8	5	2	1		2		2	120,0	2		2	0			0			0			0		
5	Hạ tầng kỹ thuật		10	10	0	0	0	13	12	1	6.280,0	0			0			0			0			0		
5.1	Hệ thống cấp nước sạch	Hệ thống	7	7				5	4	1	780,0	5	4	1	0			0			0			0		
5.2	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy	Hệ thống	3	3				8	8		5.500,0	6	6		1	1		1	1		0			0		
B	TIÊU HỌC		177	147	28	2	0	82	78	4	45.820	44	44	0	16	15	1	7	7	0	13	12	1	2	2	0
1	Khối phòng học tập		0					18				0			0			0			0			0		
1.1	Phòng học	phòng	67	67				9	9		6.300	9	9		0			0			0			0		
1.2	Phòng học bộ môn, trong đó:	phòng	0					9				0			0			0			0			0		
-	Phòng học bộ môn Âm nhạc	phòng	5	5				1	1		700,0	0			1	1		0			0			0		
-	Phòng học bộ Môn Mỹ thuật	phòng	3	3				2	2		1.200,0	1	1		1	1		0			0			0		
-	Phòng học bộ môn Khoa học - Công nghệ	phòng	0	0				3	3		1.900,0	2	2		1	1		0			0			0		
-	Phòng học bộ môn Tự nhiên và xã hội	phòng	0	0				3	3		1.900,0	2	2		1	1		0			0			0		
-	Phòng học bộ môn Tin học	phòng	5	5				0				0			0			0			0			0		
	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	phòng	9	9				0				0			0			0			0			0		
2	Khối phòng hỗ trợ học tập		0					8				0			0			0			0			0		
2.1	Thư viện	phòng	6	6				1	1		700,0	1	1		0			0			0			0		
2.2	Phòng thiết bị giáo dục	phòng	4	4				1	1		500,0	1	1		0			0			0			0		
2.3	Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập	phòng	3	1	2			2	2		1.200	2	2		0			0			0			0		
2.4	Phòng Đội Thiếu niên	phòng	4	3	1			1	1		500,0	1	1		0			0			0			0		
2.5	Phòng truyền thống	phòng	1	1				3	3		1.900,0	1	1		2	2		0			0			0		
3	Khối phụ trợ		0					17				0			0			0			0			0		
3.1	Phòng họp	phòng	5	5				1	1		700,0	0			0			0			1	1		0		
3.2	Phòng Y tế trường học	phòng	3	2	1			2	2		1.200,0	1	1		1	1		0			0			0		
3.3	Nhà kho	phòng	1		1			1	1			0			1	1		0			0			0		
3.4	Khu để xe học sinh	Khu	6	2	4			1	1		200,0	1	1		0			0			0			0		
3.5	Khu vệ sinh học sinh	Khu	9	5	4			4	3	1	1.050,0	3	3		0			0			1		1	0		
3.6	Cổng, hàng rào	hạng mục	5	3	2			3	2	1	2.200,0	1	1		1		1	1	1		0			0		
3.7	Phòng nghỉ giáo viên	phòng	0	0				2	1	1	1.200	1	1		1	1		0			0			0		

-	Phòng giáo dục thể chất	phòng	6	3	1	2		4	3	1	2.050,0	3	3		1		1	0			0			0		
-	Phòng giáo dục nghệ thuật	phòng	4	4				2		2	350,0	1		1	1		1	0			0			0		
1.3	Sân chơi	Khu	8	8				4		4	900,0	4		4	0			0			0			0		
3.8	Phòng giáo viên	phòng	1	0	1			3	2	1	1.700,0	1	1		1	1		1	1		0			0		
4	Khu sân chơi, thể dục thể thao		0					9				0			0			0			0			0		
4.1	Khu sân chơi, thể dục thể thao	Khu	4	2		2		4	4		2.300,0	3	3		0			1	1		0			0		
4.2	Nhà đa năng	Khu	0					5	5		6.450,0	1	1		2	2		2	2		0			0		
5	Khối phục vụ sinh hoạt		0					12				0			0			0			0			0		
5.1	Nhà bếp	Nhà	3	3				1	1			0			0			0			1	1		0		
5.2	Kho bếp	phòng	1	1				2	2		500	1	1		0			0			1	1		0		
5.3	Nhà ăn	Nhà	3	3				1	1			0			0			0			1	1		0		
5.4	Nhà ở nội trú	phòng	0					2	2		500,0	1	1		0			0			1	1		0		
5.5	Phòng quản lý học sinh	phòng	0					2	2		500,0	1	1		0			0			1	1		0		
5.6	Phòng sinh hoạt chung	phòng	0					4	4		2.300,0	1	1		0			2	2		1	1		0		
6	Khu phòng nันทน chin quan tri		0					10				0			0			0			0			0		
6.1	Phòng Hiệu trưởng	phòng	4	3	1			2	2		900,0	1	1		0			0			1	1		0		
6.2	Phòng Phó Hiệu trưởng	phòng	4	3	1			2	2		900,0	1	1		0			0			1	1		0		
6.3	Văn phòng	phòng	4	3	1			1	1		500,0	0			0			0			1	1		0		
6.4	Phòng bảo vệ	phòng	2	2				3	3		620,0	1	1		1	1		0			1	1		0		
6.5	Khu vệ sinh giáo viên, cán bộ, nhân viên	Khu	7	3	4			2	2		800,0	1	1		0			0			1	1		0		
6.6	Khu để xe của giáo viên, cán bộ, nhân viên	Khu	4	1	3			0				0			0			0			0			0		
7	Hạ tầng kỹ thuật		0					8				0			0			0			0			0		
7.1	Hệ thống cấp nước sạch	Hệ thống	2	1	1			4	4		800,0	2	2		1	1		0			0			1	1	
7.2	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy	Hệ thống	2	1	1			4	4		3.700,0	2	2		1	1		0			0			1	1	
C	THCS		133	83	29	13	8	95	58	37	51.350	0	38	20	0	19	8	0	1	1	0	1	0	0	1	6
1	Khối phòng học tập		0					41																		
1.1	Phòng học	phòng	47	47				24	10	14	6.000,0		10				8									6
1.2	Phòng học bộ môn, trong đó:	phòng	0					17																		
-	Phòng học bộ môn Âm nhạc	phòng	4	2	2			1	1		500,0					1										
-	Phòng học bộ Môn Mỹ thuật	phòng	0					3	2	1	1.500,0			1		2										
-	Phòng học bộ môn Công nghệ	phòng	2			1	1	3	2	1	1.500,0		1	1		1										
-	Phòng học bộ môn Khoa học tự nhiên	phòng	6	1	3	2		4	1	3	2.300,0		2	1		1										
-	Phòng học bộ môn Tin học	phòng	5	5				0																		
-	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	phòng	4	4				2	2		1.300,0		1			1										
-	Phòng học bộ môn Khoa học xã hội	phòng	1		1			4	3	1	2.300,0		1	1		2										
2	Khối phòng hỗ trợ học tập		0					10																		
2.1	Thư viện	phòng	5	3	1		1	2	2		2.100,0		1			1										

[illegible]

TỔNG HỢP THỰC TRẠNG, NHU CẦU THIẾT BỊ DẠY HỌC, ĐỒ DÙNG, ĐỒ CHƠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON, TIỂU HỌC VÀ THCS

GIAI ĐOẠN 2026-2030 TRÊN ĐỊA BÀN XÃ LONG PHỤNG

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND xã Long Phung)

[illegible]

STT	Thiết bị	Đơn vị tính	Thiết bị dạy học hiện có				Nhu cầu giai đoạn 2026-2030		Trong đó:				
			Tổng số	Trong đó									
				Còn sử dụng tốt	Hư hỏng nhưng khắc phục, sửa chữa được	Hư hỏng không khắc phục, sửa chữa được	Tổng số	Tổng nhu cầu kinh phí dự kiến (triệu đồng)	Năm 2026 (NH 2026- 2027)	Năm 2027 (NH 2027- 2028)	Năm 2028 (NH 2028- 2029)	Năm 2029 (NH 2029- 2030)	Năm 2030 (NH 2030- 2031)
a	b	c	1=2+3+4	2	3	4	5=7+8+9+10+11	6	7	8	9	10	11
B	TIỂU HỌC		5.086	4.794	229	119	663	2.148	318	188	108	27	22
I	Thiết bị dạy học tối thiểu		3.665	3.611	18	36	306	705	82	117	88	12	7
1	Thiết bị dạy học lớp 1	Bộ	566	544	18	4	59	105	16	27	16		
2	Thiết bị dạy học lớp 2	Bộ	2.035	2.028		7	60	135	14	26	16	2	2
3	Thiết bị dạy học lớp 3	Bộ	517	510		7	69	140	19	24	21	5	
4	Thiết bị dạy học lớp 4	Bộ	273	265		8	58	160	14	21	16	5	2
5	Thiết bị dạy học lớp 5	Bộ	274	264		10	60	165	19	19	19	0	3
II	Thiết bị chuyên dùng, dùng chung (trừ thiết bị tại mục I)		401	369	25	7	147	1.258	66	31	20	15	15
1	Máy vi tính	Bộ	110	81	24	5	53	575	33	10	5	5	
2	Ti vi HD 65 inch trở lên + cáp tín hiệu HDMI	Bộ	56	54		2	1	20		1			
3	Máy điều hòa	Bộ	1	1			6	108	6				

STT	Thiết bị	Đơn vị tính	Thiết bị dạy học hiện có				Nhu cầu giai đoạn 2026-2030		Trong đó:				
			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Tổng nhu cầu kinh phí dự kiến (triệu đồng)	Năm 2026 (NH 2026-2027)	Năm 2027 (NH 2027-2028)	Năm 2028 (NH 2028-2029)	Năm 2029 (NH 2029-2030)	Năm 2030 (NH 2030-2031)
				Còn sử dụng tốt	Hư hỏng nhưng khắc phục, sửa chữa được	Hư hỏng không khắc phục, sửa chữa được							
a	b	c	1=2+3+4	2	3	4	5=7+8+9+10+11	6	7	8	9	10	11
4	Hệ thống âm thanh	Bộ	5	4	1		4	190	4				
5	Thiết bị phòng thư viện	Bộ	89	89			28	310	13	10	5		
6	Thiết bị nhà ăn, nhà bếp	Bộ											
7	Thiết bị phòng nội trú	Bộ											
8	Thiết bị khác	Bộ	140	140			55	55	10	10	10	10	15
III	Hệ thống bàn ghế học sinh		1.020	814	186	76	210	185	170	40	0	0	0
1	Loại 2 chỗ ngồi	Bộ	1.020	814	186	76	210	185	170	40			
2	Loại khác	Bộ											
C	THCS		1.999	1.633	25	48	1.916	11.730	666	318	300	268	364
I	Thiết bị dạy học tối thiểu		1.062	1.026	0	36	1.113	4.300	252	239	206	206	210
1	Thiết bị dạy học lớp 6	Bộ	235	224		11	276	1.050	62	61	51	51	51
2	Thiết bị dạy học lớp 7	Bộ	258	247		11	270	950	60	60	50	50	50

STT	Thiết bị	Đơn vị tính	Thiết bị dạy học hiện có				Nhu cầu giai đoạn 2026-2030		Trong đó:				
			Tổng số	Trong đó									
				Còn sử dụng tốt	Hư hỏng nhưng khắc phục, sửa chữa được	Hư hỏng không khắc phục, sửa chữa được	Tổng số	Tổng nhu cầu kinh phí dự kiến (triệu đồng)	Năm 2026 (NH 2026-2027)	Năm 2027 (NH 2027-2028)	Năm 2028 (NH 2028-2029)	Năm 2029 (NH 2029-2030)	Năm 2030 (NH 2030-2031)
a	b	c	1=2+3+4	2	3	4	5=7+8+9+10+11	6	7	8	9	10	11
3	Thiết bị dạy học lớp 8	Bộ	255	247		8	276	1.100	63	62	49	49	53
4	Thiết bị dạy học lớp 9	Bộ	314	308		6	291	1.200	67	56	56	56	56
II	Thiết bị chuyên dùng, dùng chung (trừ thiết bị tại mục I)		128	112	5	12	313	5.830	114	44	49	57	49
1	Máy vi tính	Bộ	72	62	5	5	175	2.210	48	23	31	41	32
2	Ti vi HD 65 inch trở lên + cáp tín hiệu HDMI	Bộ	24	20		5	58	1.700	27	6	8	8	9
3	Máy điều hòa	Bộ					41	695	24	5	5	3	4
4	Hệ thống âm thanh	Bộ	5	3		2	11	350	6	1	1	2	1
5	Thiết bị phòng thư viện	Bộ	27	27			28	875	9	9	4	3	3
6	Thiết bị nhà ăn, nhà bếp	Bộ											
7	Thiết bị phòng nội trú	Bộ											
8	Thiết bị khác	Bộ											
III	Hệ thống bàn ghế học sinh		809	495	20	0	490	1.600	300	35	45	5	105

[illegible]

CÂN ĐỐI NGUỒN TÀI CHÍNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH
GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND xã Long Phụng)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Chia theo từng năm					Chiếm tỷ lệ(%)
				2026	2027	2028	2029	2030	
A	TỔNG NHU CẦU KINH PHÍ	Triệu đồng	105.910	31.773	31.773	21.182	10.591	10.591	
I	Kinh phí xây mới, sửa chữa cải tạo tại cơ sở vật chất	Triệu đồng	105.910	31.773	31.773	21.182	10.591	10.591	
1	Mầm non	Triệu đồng	43.000	12.900	12.900	8.600	4.300	4.300	
2	Tiểu học	Triệu đồng	40.300	12.090	12.090	8.060	4.030	4.030	
3	THCS	Triệu đồng	22.610	6.783	6.783	4.522	2.261	2.261	
II	Mua sắm trang thiết bị	Triệu đồng							
1	Mầm non	Triệu đồng							
2	Tiểu học	Triệu đồng							
3	THCS	Triệu đồng							
4	THPT	Triệu đồng							
B	NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN	Triệu đồng	105.911	31.773	31.773	21.182	10.591	10.591	
1	Ngân sách Trung ương	Triệu đồng	90.024	27.007	27.007	18.005	9.002	9.002	
2	Ngân sách cấp tỉnh	Triệu đồng	15.887	4.766	4.766	3.177	1.589	1.589	
3	Ngân sách cấp xã	Triệu đồng	0	0	0	0	0	0	
4	Vốn huy động xã hội hóa và các	Triệu đồng	0	0	0	0	0	0	

